

Số: 220/QĐ-THPT LC

Đông Triều, ngày 22 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 (bổ sung)**  
**Của trường THPT Lê Chân**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1585/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2024 V/v điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2024, nguồn kinh phí không tự chủ trường THPT Lê Chân (Theo biểu chi tiết đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Ban giám hiệu, Tổ trưởng các tổ chuyên môn, Tổ trưởng tổ văn phòng và các cá nhân có liên quan khác tổ chức thực hiện quyết định này./

Nơi nhận:

-Như điều 3;

-Lưu VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Ngô Thị Liêm**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Lê Chân  
Chương: 422

**DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 220/QĐ-THPT LC ngày 22 tháng 11 năm 2024)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán được giao |
|-------|------------------------------------------------|-------------------|
| 1     | 2                                              | 4                 |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |                   |
| 1     | Lệ phí                                         |                   |
| 2     | Phí                                            |                   |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                   |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                   |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                   |
| 1     | Lệ phí                                         |                   |
| 2     | Phí                                            |                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 219,383           |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         |                   |
| 11    | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                   |
| 12    | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |                   |
| 21    | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                   |





|            |                                                         |  |         |
|------------|---------------------------------------------------------|--|---------|
| 22         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |  |         |
| 23         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  | 219,383 |
| 31         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  | 0       |
| 32         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  | 219,383 |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |         |
| 41         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 42         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |         |
| 51         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 52         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |         |
| 61         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 62         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |         |
| 71         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 72         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |         |
| 81         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 82         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |         |
| 91         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 92         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |         |
| 101        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |         |
| 102        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |         |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |         |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |         |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |         |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |         |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |         |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |         |

|    |                                                  |  |
|----|--------------------------------------------------|--|
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



*Ngô Thị Liêm*

